

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NAM

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018
Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh

Mẫu số B01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 10/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ					
				TỔNG SỐ	KHOẢN 073	KHOẢN 074	KHOẢN 075	KHOẢN 081	KHOẢN 085
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	1.694.519.309	1.643.750.445	8.158.369	1.284.606.367	343.985.709	0	7.000.000
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	766.581.443	716.328.579	0	486.342.870	229.985.709	0	0
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	766.581.443	716.328.579	0	486.342.870	229.985.709	0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (05=06+07)	5	927.937.866	927.421.866	8.158.369	798.263.497	114.000.000	0	7.000.000
	- Kinh phí đã nhận	6	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	927.937.866	927.421.866	8.158.369	798.263.497	114.000.000	0	7.000.000
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	534.138.907.444	526.226.628.444	36.039.037.000	481.898.227.444	1.496.000.000	6.514.000.000	66.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	354.903.479.000	347.925.250.000	14.397.378.000	332.031.872.000	1.496.000.000	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	10	179.235.428.444	178.301.378.444	21.641.659.000	149.866.355.444	0	6.514.000.000	66.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	535.833.426.753	527.870.378.889	36.047.195.369	483.182.833.811	1.839.985.709	6.514.000.000	73.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	355.670.060.443	348.641.578.579	14.397.378.000	332.518.214.870	1.725.985.709	0	73.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (13=05+10)	13	180.163.366.310	179.228.800.310	21.649.817.369	150.664.618.941	114.000.000	6.514.000.000	66.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	482.140.963.140	474.798.972.502	31.133.746.139	436.834.987.854	1.839.985.709	4.733.683.800	66.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	354.660.921.605	347.639.032.741	14.397.378.000	331.515.669.032	1.725.985.709	0	66.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	16	127.480.041.535	127.159.939.761	16.736.368.139	105.319.318.822	114.000.000	4.733.683.800	66.000.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	482.083.016.140	474.741.025.502	31.133.746.139	436.834.987.854	1.839.985.709	4.675.736.800	66.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	354.660.921.605	347.639.032.741	14.397.378.000	331.515.669.032	1.725.985.709	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	19	127.422.094.535	127.101.992.761	16.736.368.139	105.319.318.822	114.000.000	4.675.736.800	66.000.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	43.403.378.502	42.970.480.276	4.475.302.230	36.692.066.846	0	1.780.316.200	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (25=26+27+28)	25	43.403.378.502	42.970.480.276	4.475.302.230	36.692.066.846	0	1.780.316.200	0
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ					
				LOẠI 070					
				TỔNG SỐ	KHOẢN 073	KHOẢN 074	KHOẢN 075	KHOẢN 081	KHOẢN 085
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16+19+ 26+34)	27	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10+16+35)	28	43.403.378.502	42.970.480.276	4.475.302.230	36.692.066.846	0	1.780.316.200	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	10.347.032.111	10.158.873.111	438.147.000	9.655.779.111	0	57.947.000	7.000.000
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	1.009.138.838	1.002.545.838	0	1.002.545.838	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	1.009.138.838	1.002.545.838	0	1.002.545.838	0	0	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	9.337.893.273	9.156.327.273	438.147.000	8.653.233.273	0	57.947.000	7.000.000
	- Kinh phí đã nhận	34	57.947.000	57.947.000	0	0	0	57.947.000	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	9.279.946.273	9.098.380.273	438.147.000	8.653.233.273	0	0	7.000.000



STT	CHI TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ												
			LOẠI 070		LOẠI 010		LOẠI 160		LOẠI 340						
			KHOẢN 098	KHOẢN 074 (VSNCTCĐT)	TỔNG SỐ	KHOẢN 011	TỔNG SỐ	KHOẢN 161	TỔNG SỐ	KHOẢN 341	KHOẢN 341 (0397)				
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC														
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	0	0	0	0	0	0	50.768.864	50.768.864	0	0	0		
1.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ (02=03+04)	2	0	0	0	0	0	0	50.252.864	50.252.864	0	0	0		
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	0	0	0	0	0	0	50.252.864	50.252.864	0	0	0		
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (05=06+07)	5	0	0	0	0	0	0	516.000	516.000	0	0	0		
	- Kinh phí đã nhận	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	0	0	0	0	0	0	516.000	516.000	0	0	0		
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	150.000.000	63.364.000	26.000.000	26.000.000	325.000.000	325.000.000	7.561.279.000	7.431.279.000	130.000.000	130.000.000	0		
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	9	0	0	0	0	0	0	6.978.229.000	6.978.229.000	0	0	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	10	150.000.000	63.364.000	26.000.000	26.000.000	325.000.000	325.000.000	583.050.000	453.050.000	130.000.000	130.000.000	0		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	150.000.000	63.364.000	26.000.000	26.000.000	325.000.000	325.000.000	7.612.047.864	7.482.047.864	130.000.000	130.000.000	0		
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ (12=02+09)	12	0	0	0	0	0	0	7.028.481.864	7.028.481.864	0	0	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (13=03+10)	13	150.000.000	63.364.000	26.000.000	26.000.000	325.000.000	325.000.000	583.566.000	453.566.000	130.000.000	130.000.000	0		
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	127.261.000	63.308.000	21.895.800	21.895.800	151.785.974	151.785.974	7.168.308.864	7.070.348.864	97.960.000	97.960.000	0		
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	15	0	0	0	0	0	0	7.021.888.864	7.021.888.864	0	0	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	16	127.261.000	63.308.000	21.895.800	21.895.800	151.785.974	151.785.974	146.420.000	48.460.000	97.960.000	97.960.000	0		
5	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	17	127.261.000	63.308.000	21.895.800	21.895.800	151.785.974	151.785.974	7.168.308.864	7.070.348.864	97.960.000	97.960.000	0		
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	18	0	0	0	0	0	0	7.021.888.864	7.021.888.864	0	0	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	19	127.261.000	63.308.000	21.895.800	21.895.800	151.785.974	151.785.974	146.420.000	48.460.000	97.960.000	97.960.000	0		
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	22.739.000	56.000	4.104.200	4.104.200	173.214.026	173.214.026	255.580.000	223.540.000	32.040.000	32.040.000	0		
6.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ (21=22+23+24)	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Dã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (25=26+27+28)	25	22.739.000	56.000	4.104.200	4.104.200	173.214.026	173.214.026	255.580.000	223.540.000	32.040.000	32.040.000	0		
	- Dã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ										LOẠI 340		
			LOẠI 070		LOẠI 010		LOẠI 160		TỔNG SỐ		KHOẢN 161		TỔNG SỐ		KHOẢN 341 (0397)
			KHOẢN 098	KHOẢN 074 (VSNCTCDT)	TỔNG SỐ	KHOẢN 011	TỔNG SỐ	KHOẢN 161	TỔNG SỐ	KHOẢN 161	TỔNG SỐ	KHOẢN 161	TỔNG SỐ	KHOẢN 341	
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	22.739.000	56.000	4.104.200	4.104.200	173.214.026	173.214.026	255.580.000	223.540.000	32.040.000				
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0	0	0	188.159.000	188.159.000	0				
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	0	0	0	0	0	0	6.593.000	6.593.000	0				
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	0	0	0	0	0	0	6.593.000	6.593.000	0				
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	181.566.000	181.566.000	0				
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0	0	181.566.000	181.566.000	0				

LẬP BIỂU

[Signature]
Vũ Thị Hồng Hạnh

PHÒNG KH - TC

[Signature]
Vũ Quốc Tuấn

Lập ngày tháng 5 năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HÀ THANH QUỐC